

# CÔNG TY TNHH MÁY BƠM HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 6 ngõ 58, phố Cầu Am, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 096.18.13.114 - 0982.014.246 - 0915.171.594  
Mã số thuế: 0110072014

MAYBOM[HANOI].VN  
VẬN CHUYỂN NGUỒN NƯỚC THÔNG MINH

Hotline/Zalo: 096.18.13.114  
maybomhanoi.vn | info@maybomhanoi.vn

## BẢNG GIÁ MÁY BƠM APP

Thương hiệu APP - Đài Loan | 214 model bơm và phụ kiện

Ngày áp dụng: 01/10/2026

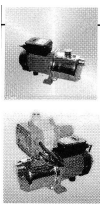
Đơn vị tính: VNĐ / cái

Giá chưa bao gồm VAT 8%

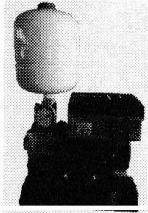
### Bơm dân dụng tăng áp, nhiệt độ nước 80°C - 90°C

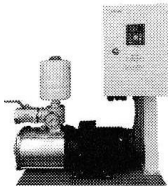
| STT | Model    | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|-----|----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 1   | PW-200   | 220   | 25 - 25     | 200       | 15         | 2        | 33     | 2,4      | 2.058.000                  |  |
| 2   | HI-200   | 220   | 25 - 25     | 200       | 15         | 2        | 22     | 3,3      | 4.268.000                  |                                                                                     |
| 3   | HI-400   | 220   | 25 - 25     | 400       | 15         | 3,3      | 28     | 4,2      | 4.740.000                  |                                                                                     |
| 4   | HI-200V  | 380   | 25 - 25     | 200       | 15         | 2        | 22     | 3,3      | 4.230.000                  |                                                                                     |
| 5   | Home-200 | 220   | 25 - 25     | 200       | 15         | 2        | 22     | 3,3      | 4.730.000                  |                                                                                     |
| 6   | Home-400 | 220   | 25 - 25     | 400       | 15         | 3,3      | 28     | 4,2      | 5.150.000                  |                                                                                     |

### Bơm tăng áp, bơm chân không, đầu Inox

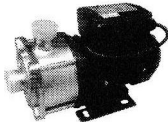
| STT | Model                                | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|-----|--------------------------------------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                      | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 7   | LSJ-05                               | 220   | 25 - 25     | 400       | 20         | 1,6      | 36     | 3,6      | 4.350.000                  |  |
| 8   | LSJ-10                               | 220   | 25 - 25     | 750       | 30         | 1,7      | 42     | 4,5      | 5.620.000                  |                                                                                       |
| 9   | LSJ-05E / 05EA<br>(+ EC-220 / 220EA) | 220   | 25 - 25     | 400       | 20         | 1,6      | 36     | 3,6      | 5.200.000                  |                                                                                       |
| 10  | LSJ-10E / 10EA<br>(+ EC-220 / 200EA) | 220   | 25 - 25     | 750       | 30         | 1,7      | 42     | 4,5      | 6.400.000                  |                                                                                       |

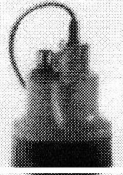
### Bơm biến tần, cánh Inox, bơm nước nóng

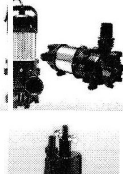
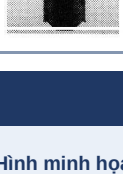
| STT | Model    | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|-----|----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |          | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 11  | HVF-54   | 220   | 32 - 25     | 750       | 20         | 6,3      | 38     | 8,4      | 16.700.000                 |  |
| 12  | HVF-55   | 220   | 32 - 25     | 1.100     | 30         | 5,7      | 47     | 8,4      | 18.200.000                 |                                                                                       |
| 13  | HVF-84   | 220   | 40 - 40     | 1.500     | 30         | 11,1     | 44     | 18,6     | 21.600.000                 |                                                                                       |
| 14  | HVF-85   | 220   | 40 - 40     | 2.200     | 40         | 11,1     | 55     | 18,6     | 24.100.000                 |                                                                                       |
| 15  | HVF-163  | 220   | 50 - 50     | 2.200     | 30         | 19,8     | 40     | 32,4     | 24.500.000                 |                                                                                       |
| 16  | HVF-54T  | 380   | 32 - 25     | 750       | 20         | 6,3      | 38     | 8,4      | 22.800.000                 |                                                                                       |
| 17  | HVF-55T  | 380   | 32 - 25     | 1.100     | 30         | 5,7      | 47     | 8,4      | 23.500.000                 |                                                                                       |
| 18  | HVF-84T  | 380   | 40 - 40     | 1.500     | 30         | 11,1     | 44     | 18,6     | 27.200.000                 |                                                                                       |
| 19  | HVF-85T  | 380   | 40 - 40     | 2.200     | 40         | 11,1     | 55     | 18,6     | 28.800.000                 |                                                                                       |
| 20  | HVF-86T  | 380   | 50 - 50     | 3.700     | 40         | 9,6      | 60     | 18,6     | 36.900.000                 |                                                                                       |
| 21  | HVF-163T | 380   | 50 - 50     | 2.200     | 30         | 19,8     | 40     | 32,4     | 30.500.000                 |                                                                                       |
| 22  | HVF-164T | 380   | 50 - 50     | 3.700     | 40         | 21,6     | 55     | 32,4     | 34.800.000                 |                                                                                       |

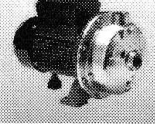
| Hệ thống bơm biến tần luân phiên, cánh Inox, bơm nước nóng |           |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |
|------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                        | Model     | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|                                                            |           | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 23                                                         | HVF-20542 | 220   | 40          | 750x2     | 20         | 6,3      | 38     | 8,4      | 43.500.000                 |  |
| 24                                                         | HVF-20552 | 220   | 40          | 1.100x2   | 30         | 5,7      | 47     | 8,4      | 46.100.000                 |                                                                                     |
| 25                                                         | HVF-20842 | 220   | 50          | 1.500x2   | 30         | 11,1     | 44     | 18,6     | 52.600.000                 |                                                                                     |
| 26                                                         | HVF-20852 | 220   | 50          | 2.200x2   | 40         | 11,1     | 55     | 18,6     | 55.900.000                 |                                                                                     |
| 27                                                         | HVF-21632 | 220   | 60          | 2.200x2   | 30         | 19,8     | 40     | 32,4     | 59.800.000                 |                                                                                     |
| 28                                                         | HVF-20543 | 380   | 40          | 750x2     | 20         | 6,3      | 38     | 8,4      | 54.500.000                 |                                                                                     |
| 29                                                         | HVF-20553 | 380   | 40          | 1.100x2   | 30         | 5,7      | 47     | 8,4      | 66.400.000                 |                                                                                     |
| 30                                                         | HVF-20843 | 380   | 50          | 1.500x2   | 30         | 11,1     | 44     | 18,6     | 62.600.000                 |                                                                                     |
| 31                                                         | HVF-20853 | 380   | 50          | 2.200x2   | 40         | 11,1     | 55     | 18,6     | 66.900.000                 |                                                                                     |
| 32                                                         | HVF-20863 | 380   | 50          | 3.700x2   | 40         | 9,6      | 60     | 18,6     | 83.600.000                 |                                                                                     |
| 33                                                         | HVF-21633 | 380   | 60          | 2.200x2   | 30         | 19,8     | 40     | 32,4     | 66.400.000                 |                                                                                     |
| 34                                                         | HVF-21643 | 380   | 60          | 3.700x2   | 40         | 21,6     | 55     | 32,4     | 84.300.000                 |                                                                                     |

| Bơm trục ngang đa tầng cánh |         |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                       |
|-----------------------------|---------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                         | Model   | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|                             |         | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 35                          | MT-43   | 220   | 32 - 32     | 750       | 20         | 4        | 37     | 7,8      | 5.810.000                  |  |
| 36                          | MT-44   | 220   | 32 - 32     | 1.100     | 30         | 3,9      | 50     | 7,8      | 6.640.000                  |                                                                                       |
| 37                          | MT-46   | 220   | 32 - 32     | 1.500     | 50         | 3,9      | 75     | 7,8      | 9.540.000                  |                                                                                       |
| 38                          | MT-46T  | 380   | 32 - 32     | 1.500     | 50         | 3,9      | 75     | 7,8      | 8.420.000                  |                                                                                       |
| 39                          | MT-83   | 220   | 48 - 42     | 1.100     | 20         | 10,8     | 31     | 19,2     | 8.550.000                  |                                                                                       |
| 40                          | MT-84   | 220   | 48 - 42     | 1.500     | 30         | 7,8      | 40     | 19,2     | 8.190.000                  |                                                                                       |
| 41                          | MT-84T  | 380   | 48 - 42     | 1.500     | 30         | 7,8      | 40     | 19,2     | 7.820.000                  |                                                                                       |
| 42                          | MT-85T  | 380   | 48 - 42     | 2.200     | 30         | 10,8     | 47     | 19,2     | 9.110.000                  |                                                                                       |
| 43                          | MT-105T | 380   | 50 - 50     | 2.200     | 30         | 14,4     | 50     | 20,4     | 11.030.000                 |                                                                                       |

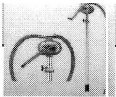
| Bơm trục ngang đa tầng cánh, cánh Inox, bơm nước nóng |          |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                       |
|-------------------------------------------------------|----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                   | Model    | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|                                                       |          | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 44                                                    | MTS-33   | 220   | 25 - 25     | 370       | 15         | 3,9      | 27     | 5,1      | 5.500.000                  |  |
| 45                                                    | MTS-35   | 220   | 25 - 25     | 750       | 30         | 3,3      | 44     | 5,1      | 7.100.000                  |                                                                                       |
| 46                                                    | MTS-54   | 220   | 32 - 25     | 750       | 20         | 6,3      | 38     | 8,4      | 7.500.000                  |                                                                                       |
| 47                                                    | MTS-54T  | 380   | 32 - 25     | 750       | 20         | 6,3      | 38     | 8,4      | 7.100.000                  |                                                                                       |
| 48                                                    | MTS-55   | 220   | 32 - 25     | 1.100     | 30         | 5,7      | 47     | 8,4      | 8.200.000                  |                                                                                       |
| 49                                                    | MTS-55T  | 380   | 32 - 25     | 1.100     | 30         | 5,7      | 47     | 8,4      | 7.800.000                  |                                                                                       |
| 50                                                    | MTS-84   | 220   | 40 - 40     | 1.500     | 30         | 11,1     | 44     | 18,6     | 11.700.000                 |                                                                                       |
| 51                                                    | MTS-84T  | 380   | 40 - 40     | 1.500     | 30         | 11,1     | 44     | 18,6     | 10.300.000                 |                                                                                       |
| 52                                                    | MTS-85   | 220   | 40 - 40     | 2.200     | 40         | 11,1     | 55     | 18,6     | 14.800.000                 |                                                                                       |
| 53                                                    | MTS-85T  | 380   | 40 - 40     | 2.200     | 40         | 11,1     | 55     | 18,6     | 12.600.000                 |                                                                                       |
| 54                                                    | MTS-86T  | 380   | 40 - 40     | 3.700     | 50         | 9,6      | 60     | 18,6     | 16.300.000                 |                                                                                       |
| 55                                                    | MTS-163  | 220   | 50 - 50     | 2.200     | 30         | 19,8     | 40     | 32,4     | 13.400.000                 |                                                                                       |
| 56                                                    | MTS-163T | 380   | 50 - 50     | 2.200     | 30         | 19,8     | 40     | 32,4     | 11.300.000                 |                                                                                       |
| 57                                                    | MTS-164T | 380   | 50 - 50     | 3.700     | 30         | 28       | 55     | 32,4     | 15.800.000                 |                                                                                       |

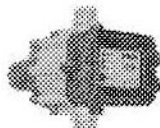
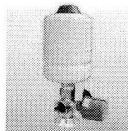
| Bơm hòn non bộ, đài phun, tiểu cảnh |                            |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-------------------------------------|----------------------------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                 | Model                      | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                                                                                                                                                                                                     |
|                                     |                            | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 58                                  | <b>BPS-80</b>              | 220   | 20          | 80        | 2          | 2,1      | 4      | 2,4      | <b>1.438.500</b>           | <br><br> |
| 59                                  | <b>BPS-100</b>             | 220   | 25          | 100       | 4          | 2,4      | 6,5    | 4,2      | <b>1.543.500</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 60                                  | <b>BPS-100A</b> (có phao)  | 220   | 25          | 100       | 4          | 2,4      | 6,5    | 4,2      | <b>1.879.500</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 61                                  | <b>BPS-200</b>             | 220   | 32          | 200       | 4          | 6        | 7      | 8,4      | <b>1.953.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 62                                  | <b>BPS-200A</b> (có phao)  | 220   | 32          | 200       | 4          | 6        | 7      | 8,4      | <b>2.270.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 63                                  | <b>BPS-200S</b>            | 220   | 32          | 200       | 4          | 6        | 7      | 8,4      | <b>2.320.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 64                                  | <b>BPS-200D</b>            | 220   | 32          | 200       | 4          | 6        | 7      | 8,4      | <b>2.160.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 65                                  | <b>BPS-200DA</b> (có phao) | 220   | 32          | 200       | 4          | 6        | 7      | 8,4      | <b>2.376.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 66                                  | <b>BPS-300H</b>            | 220   | 50          | 300       | 12         | 3,3      | 18     | 5,7      | <b>3.620.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 67                                  | <b>BPS-400</b>             | 220   | 50          | 400       | 6          | 6        | 9      | 13,2     | <b>4.150.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 68                                  | <b>BPS-400A</b> (có phao)  | 220   | 50          | 400       | 6          | 6        | 9      | 13,2     | <b>4.540.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 69                                  | <b>BPS-400S</b>            | 220   | 50          | 400       | 6          | 6        | 9      | 13,2     | <b>5.850.000</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |

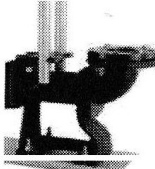
| Máy bơm vận hành 24/24h |                                        |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                                                                                                               |
|-------------------------|----------------------------------------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                     | Model                                  | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                                                                                                                 |
|                         |                                        | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                                                                                                               |
| 70                      | <b>MH-250</b>                          | 220   | 50          | 250       | 4          | 11,4     | 7      | 16,8     | <b>4.400.000</b>           | <br> |
| 71                      | <b>MH-400</b>                          | 220   | 50          | 400       | 6          | 11,1     | 8,5    | 19,2     | <b>5.240.000</b>           |                                                                                                                                                                               |
| 72                      | <b>MH-750</b>                          | 220   | 50          | 750       | 6          | 16,2     | 10     | 22,8     | <b>5.860.000</b>           |                                                                                                                                                                               |
| 73                      | <b>TPS-50</b>                          | 220   | 20          | 80        | 2          | 1,9      | 4      | 2,4      | <b>2.037.000</b>           |                                                                                                                                                                               |
| 74                      | <b>TPS-200</b><br>(axit nhẹ, pH = 6-8) | 220   | 32          | 200       | 4          | 4,8      | 7      | 8,4      | <b>2.700.000</b>           |                                                                                                                                                                               |

| Bơm ly tâm |                                           |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                                                                                                                |
|------------|-------------------------------------------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT        | Model                                     | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                                                                                                                  |
|            |                                           | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                                                                                                                |
| 75         | <b>SW-60</b>                              | 220   | 32 - 25     | 400       | 10         | 5,1      | 17     | 7,2      | <b>5.500.000</b>           | <br> |
| 76         | <b>SW-120</b> (T° = 60°C)                 | 220   | 32 - 25     | 1.000     | 15         | 7,5      | 28     | 8,4      | <b>6.600.000</b>           |                                                                                                                                                                                |
| 77         | <b>SW-120T</b> (T° = 60°C)                | 380   | 32 - 25     | 1.000     | 15         | 7,5      | 28     | 8,4      | <b>6.300.000</b>           |                                                                                                                                                                                |
| 78         | <b>SW-120S</b><br>(T° = 100°C, axit nhẹ)  | 220   | 32 - 25     | 1.000     | 15         | 7,5      | 28     | 8,4      | <b>7.700.000</b>           |                                                                                                                                                                                |
| 79         | <b>SW-120ST</b><br>(T° = 100°C, axit nhẹ) | 380   | 32 - 25     | 1.000     | 15         | 7,5      | 28     | 8,4      | <b>7.400.000</b>           |                                                                                                                                                                                |
| 80         | <b>SW-250</b> (T° = 60°C)                 | 220   | 40 - 32     | 1.850     | 20         | 14,1     | 30     | 18       | <b>10.600.000</b>          |                                                                                                                                                                                |
| 81         | <b>SW-250T</b> (T° = 60°C)                | 380   | 40 - 32     | 1.850     | 20         | 14,1     | 30     | 18       | <b>10.200.000</b>          |                                                                                                                                                                                |
| 82         | <b>SW-250S</b><br>(T° = 100°C, axit nhẹ)  | 220   | 40 - 32     | 1.850     | 20         | 14,1     | 30     | 18       | <b>12.600.000</b>          |                                                                                                                                                                                |
| 83         | <b>SW-250ST</b><br>(T° = 100°C, axit nhẹ) | 380   | 40 - 32     | 1.850     | 20         | 14,1     | 30     | 18       | <b>11.600.000</b>          |                                                                                                                                                                                |

Ghi chú: Cánh, đầu bơm SW-120, SW-250 bằng Inox 304. Cánh, đầu bơm SW-120S, SW-120ST, SW-250S, SW-250ST bằng Inox 316.

| Bơm dầu, nhớt (quay tay) |         |              |                            |                                                                                     |
|--------------------------|---------|--------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                      | Model   | Thông số     | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
| 84                       | HP-1000 | 1 vòng 1 lít | 4.100.000                  |  |

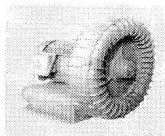
| Phụ kiện và các loại khác                                            |                           |                                                     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                                  | Tên hàng                  | Thông số                                            | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 85                                                                   | Tăng áp EC-220 (max 60°C) | 1/2 ~ 1HP, 2,3 ~ 6 kg/cm²; max 1,1 kW; max 4 kg/cm² | 1.090.000                  | <br><br> |
| 86                                                                   | Phao nổi                  | Gắn bơm 2HP - 220V                                  | 860.000                    |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 87                                                                   | Thùng áp lực DV-3         | 3 lít, bình đứng                                    | 930.000                    |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 88                                                                   | Thùng áp lực DV-08        | 8 lít, bình đứng                                    | 1.060.000                  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 89                                                                   | Thùng áp lực DV-18        | 18 lít, bình đứng                                   | 1.638.000                  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 90                                                                   | Thùng áp lực DV-24        | 24 lít, bình đứng                                   | 2.021.250                  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 91                                                                   | Thùng áp lực DH-24        | 24 lít, bình ngang                                  | 1.953.000                  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 92                                                                   | Thùng áp lực DV-60        | 60 lít, bình đứng                                   | 5.460.000                  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 93                                                                   | Thùng áp lực DV-100       | 100 lít, bình đứng                                  | 7.400.000                  |                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Ghi chú: Thùng áp lực DV-3 đến DV-100 thích hợp cho hệ thống lọc RO. |                           |                                                     |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                   |

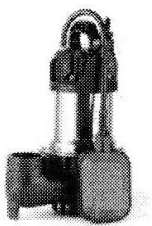
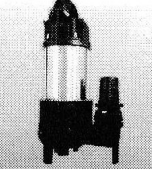
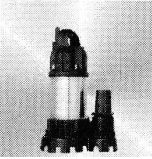
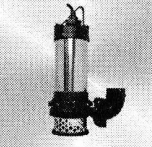
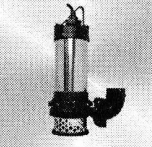
| Bộ coupling - khớp nối nhanh |        |                                          |                            |                                                                                       |
|------------------------------|--------|------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                          | Model  | Lắp vào model                            | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
| 94                           | TOS-S2 | JK-10, KHL-20(T) / 30T / 50T             | 4.100.000                  |  |
| 95                           | TOS-S3 | DSK-20G / 30TGT, JK-20(T)                | 4.300.000                  |                                                                                       |
| 96                           | TOS-L3 | DSP-20T / 30T / 50T, JK-30(T), KHL-75T   | 6.200.000                  |                                                                                       |
| 97                           | TOS-L4 | DSK-50GT / 75TGT, JK-50T / 75T, KHL-100T | 6.600.000                  |                                                                                       |
| 98                           | TOS-X4 | DSP-75T                                  | 9.800.000                  |                                                                                       |
| 99                           | TOS-X6 | DSP-100T / 150T, KS-100GT                | 9.800.000                  |                                                                                       |

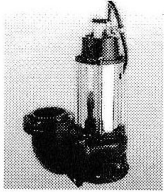
| Bơm tuần hoàn, bể bơi |         |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                       |
|-----------------------|---------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                   | Model   | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|                       |         | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 100                   | SPP-10  | 220   | 50 - 48,3   | 750       | 10         | 22       | 13,5   | 27,5     | 8.100.000                  |  |
| 101                   | SPP-15  | 220   | 63 - 60,3   | 1.100     | 10         | 25       | 17     | 31       | 9.000.000                  |                                                                                       |
| 102                   | SPP-20  | 220   | 63 - 60,3   | 1.500     | 15         | 25       | 19,5   | 35       | 9.900.000                  |                                                                                       |
| 103                   | SPP-30  | 220   | 63 - 60,3   | 2.200     | 15         | 33       | 20,5   | 46       | 13.200.000                 |                                                                                       |
| 104                   | SPP-40T | 380   | 75 - 73     | 3.000     | 17         | 40       | 21,5   | 55       | 14.700.000                 |  |
| 105                   | SWP-10  | 220   | 50 - 50     | 750       | 9          | 12,6     | 12,5   | 22,8     | 6.930.000                  |                                                                                       |
| 106                   | SWP-20  | 220   | 50 - 50     | 1.500     | 9          | 22,2     | 16,5   | 28,8     | 7.870.000                  |                                                                                       |
| 107                   | SWP-30  | 220   | 50 - 50     | 2.200     | 12         | 25,8     | 20     | 36       | 9.000.000                  |                                                                                       |
| 108                   | SWP-40T | 380   | 50 - 50     | 3.000     | 12         | 31,2     | 22     | 39       | 9.630.000                  |                                                                                       |

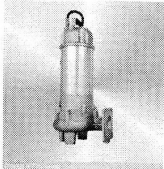
| Bơm lưu lượng nước cực lớn, chuyên dùng cho hồ bơi |          |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |
|----------------------------------------------------|----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                | Model    | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|                                                    |          | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 109                                                | CBP-330  | 220   | 80 - 80     | 2.200     | 10         | 34,8     | 11,5   | 72       | 12.110.000                 |  |
| 110                                                | CBP-330T | 380   | 80 - 80     | 2.200     | 10         | 34,8     | 11,5   | 72       | 10.210.000                 |                                                                                     |
| 111                                                | CBP-440T | 380   | 100 - 100   | 3.000     | 10         | 49,2     | 13     | 78       | 10.870.000                 |                                                                                     |
| 112                                                | CBP-540T | 380   | 100 - 100   | 3.700     | 12         | 67,8     | 17,5   | 93       | 11.590.000                 |                                                                                     |
| 113                                                | CBP-740T | 380   | 100 - 100   | 5.500     | 20         | 48       | 23     | 102      | 13.310.000                 |                                                                                     |

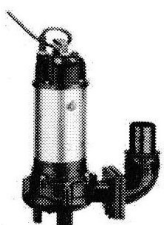
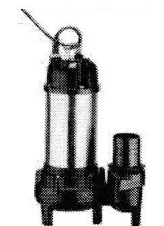
| Bơm Spa |         |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |
|---------|---------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT     | Model   | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|         |         | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 114     | SPA-10  | 220   | 50 - 50     | 750       | 8          | 11,4     | 13,5   | 19,2     | 4.140.000                  |  |
| 115     | SPA-20  | 220   | 50 - 50     | 1.500     | 10         | 15,6     | 14     | 37,2     | 6.830.000                  |                                                                                     |
| 116     | SPA-30  | 220   | 50 - 50     | 2.200     | 10         | 30,9     | 18     | 43,8     | 8.180.000                  |                                                                                     |
| 117     | SPA-30T | 380   | 50 - 50     | 2.200     | 10         | 30,9     | 18     | 43,8     | 7.870.000                  |                                                                                     |

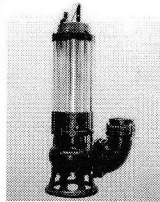
| Máy thổi khí |         |       |           |         |                      |                   |                            |                                                                                      |
|--------------|---------|-------|-----------|---------|----------------------|-------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| STT          | Model   | Nguồn | Công suất | Độ ồn   | Áp suất max          | Lưu lượng khí max | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                        |
|              |         | (V)   | (W)       | (dB)    | (mmH <sub>2</sub> O) | (m³/phút)         |                            |                                                                                      |
| 118          | RB-400S | 220   | 370       | 65 / 70 | 1000 / 1200          | 1,3 / 1,5         | 9.290.000                  |  |
| 119          | RB-750S | 220   | 750       | 67 / 72 | 1600 / 1800          | 2,4 / 2,6         | 13.140.000                 |                                                                                      |
| 120          | RB-022  | 380   | 1.500     | 70 / 75 | 2000 / 2500          | 3,2 / 4,5         | 20.490.000                 |                                                                                      |
| 121          | RB-033  | 380   | 2.200     | 70 / 75 | 2500 / 2800          | 5 / 6,2           | 24.590.000                 |                                                                                      |
| 122          | RB-055  | 380   | 3.700     | 77 / 78 | 2800 / 3500          | 7 / 8,3           | 28.800.000                 |                                                                                      |

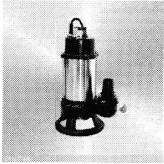
| Bơm thải sạch |                  |         |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                       |
|---------------|------------------|---------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT           | Model            | Nguồn   | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|               |                  | (V)     | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 123           | BAV-150          | 220     | 32          | 150       | 4,5        | 3,6      | 6      | 9,6      | 3.600.000                  |  |
| 124           | BAV-150A         | 220     | 32          | 150       | 4,5        | 3,6      | 6      | 9,6      | 4.100.000                  |                                                                                       |
| 125           | BAV-250 / 250T   | 220/380 | 40          | 250       | 4,5        | 7,2      | 8      | 12       | 4.000.000                  |                                                                                       |
| 126           | BAV-250A         | 220     | 40          | 250       | 4,5        | 7,2      | 8      | 12       | 4.530.000                  |                                                                                       |
| 127           | BAV-400          | 220     | 50          | 400       | 6          | 11,1     | 10     | 18       | 5.120.000                  |                                                                                       |
| 128           | BAV-400A         | 220     | 50          | 400       | 6          | 11,1     | 10     | 18       | 5.500.000                  |  |
| 129           | BAV-400S / 400ST | 220/380 | 50          | 400       | 6          | 11,1     | 10     | 18       | 5.200.000                  |                                                                                       |
| 130           | BAV-550 / 500T   | 220/380 | 50          | 550       | 7,5        | 10,2     | 12     | 20,4     | 6.000.000                  |                                                                                       |
| 131           | BAV-550A         | 220     | 50          | 550       | 7,5        | 10,2     | 12     | 20,4     | 6.500.000                  |  |
| 132           | TAS-750          | 220     | 50          | 750       | 6          | 15       | 11     | 20,4     | 5.400.000                  |                                                                                       |
| 133           | TAS-750A         | 220     | 50          | 750       | 6          | 15       | 11     | 20,4     | 5.960.000                  |                                                                                       |
| 134           | KHL-05           | 220     | 32          | 400       | 12         | 6,9      | 20     | 10,8     | 7.500.000                  |  |
| 135           | KHL-10           | 220     | 50          | 750       | 15         | 7,8      | 25     | 13,2     | 11.300.000                 |                                                                                       |
| 136           | KHL-20           | 220     | 50          | 1.500     | 20         | 15,6     | 25     | 24,9     | 13.400.000                 |                                                                                       |
| 137           | KHL-20T          | 380     | 50          | 1.500     | 20         | 15,6     | 25     | 24,9     | 13.100.000                 |  |
| 138           | KHL-30T          | 380     | 50          | 2.200     | 22         | 19       | 28     | 37,2     | 19.600.000                 |                                                                                       |
| 139           | KHL-50T          | 380     | 80          | 3.700     | 25         | 28,2     | 32     | 46,2     | 24.100.000                 |                                                                                       |
| 140           | KHL-75T          | 380     | 80          | 5.500     | 30         | 34,8     | 33     | 87       | 52.800.000                 |                                                                                       |

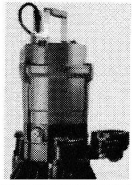
| Bơm thải sạch |          |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |
|---------------|----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT           | Model    | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|               |          | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 141           | KHL-100T | 380   | 100         | 7.500     | 30         | 47,4     | 35     | 102      | 57.200.000                 |  |
| 142           | KS-10    | 220   | 50          | 750       | 9          | 11,4     | 14     | 25,2     | 8.800.000                  |                                                                                     |
| 143           | KS-10T   | 380   | 50          | 750       | 9          | 11,4     | 14     | 25,2     | 8.500.000                  |                                                                                     |
| 144           | KS-20    | 220   | 80          | 1.500     | 12         | 12       | 16     | 37,2     | 14.100.000                 |                                                                                     |
| 145           | KS-20T   | 380   | 80          | 1.500     | 12         | 12       | 16     | 37,2     | 13.820.000                 |                                                                                     |
| 146           | KS-30T   | 380   | 80          | 2.200     | 12         | 24       | 18     | 54       | 18.400.000                 |                                                                                     |
| 147           | KS-30GT  | 380   | 80          | 2.200     | 12         | 24       | 18     | 54       | 20.160.000                 |                                                                                     |
| 148           | KS-50GT  | 380   | 100         | 3.700     | 15         | 38       | 24     | 114      | 28.600.000                 |                                                                                     |

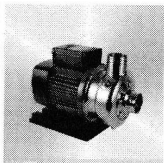
| Bơm chìm thải máy Inox |             |         |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |
|------------------------|-------------|---------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                    | Model       | Nguồn   | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|                        |             | (V)     | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 149                    | SB-05 / 05T | 220/380 | 50          | 400       | 6          | 11,4     | 9      | 19,2     | 12.800.000                 |  |
| 150                    | SB-10 / 10T | 220/380 | 50          | 750       | 6          | 16,2     | 12     | 24       | 15.100.000                 |                                                                                     |
| 151                    | SB-10A      | 220     | 50          | 750       | 6          | 16,2     | 12     | 24       | 16.300.000                 |                                                                                     |
| 152                    | SB-20       | 220     | 80          | 1.500     | 12         | 24,6     | 18     | 37,2     | 29.900.000                 |                                                                                     |
| 153                    | SB-20T      | 380     | 80          | 1.500     | 12         | 24,6     | 18     | 37,2     | 29.200.000                 |                                                                                     |
| 154                    | SB-30T      | 380     | 80          | 2.200     | 15         | 25,2     | 19     | 46,8     | 43.200.000                 |                                                                                     |
| 155                    | SB-50T      | 380     | 100         | 3.700     | 15         | 35,4     | 22     | 66       | 48.900.000                 |                                                                                     |
| 156                    | SB-75T      | 380     | 100         | 5.500     | 20         | 29,4     | 24     | 72       | 83.700.000                 |                                                                                     |

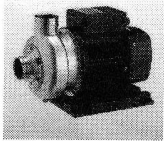
| Bơm hồ móng |                   |         |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                                                                                                                |
|-------------|-------------------|---------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| STT         | Model             | Nguồn   | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                                                                                                                  |
|             |                   | (V)     | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                                                                                                                |
| 157         | JK-05             | 220     | 50          | 400       | 6          | 11       | 9      | 19       | 6.600.000                  | <br> |
| 158         | JK-10             | 220     | 50          | 750       | 9          | 10       | 12     | 24       | 10.230.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 159         | JK-10T            | 380     | 50          | 750       | 9          | 10       | 12     | 24       | 10.000.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 160         | JK-20             | 220     | 80          | 1.500     | 15         | 16,8     | 18     | 37,2     | 15.620.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 161         | JK-20T            | 380     | 80          | 1.500     | 15         | 16,8     | 18     | 37,2     | 14.800.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 162         | JK-30             | 220     | 80          | 2.200     | 15         | 25       | 18     | 47       | 17.600.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 163         | JK-30T            | 380     | 80          | 2.200     | 15         | 25       | 18     | 47       | 17.000.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 164         | JK-50T            | 380     | 100         | 3.700     | 15         | 35,4     | 22     | 66       | 30.300.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 165         | JK-75T            | 380     | 100         | 5.500     | 18         | 36       | 24     | 72       | 38.520.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 166         | SV-750 / 750T     | 220/380 | 80          | 750       | 6          | 18,6     | 11     | 24,9     | 6.840.000                  |                                                                                                                                                                                |
| 167         | SV-750A (có phao) | 220     | 80          | 750       | 6          | 18,6     | 11     | 24,9     | 7.600.000                  |                                                                                                                                                                                |
| 168         | SV-1500 / 1500T   | 220/380 | 80          | 1.500     | 9          | 27       | 16     | 42       | 11.200.000                 |                                                                                                                                                                                |
| 169         | SV-1500A          | 220     | 80          | 1.500     | 9          | 27       | 16     | 42       | 12.300.000                 |                                                                                                                                                                                |

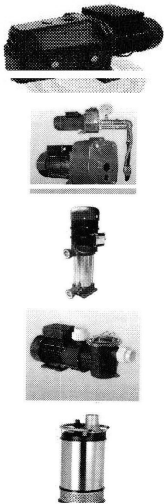
| Bơm chìm hồ móng, bùn đặc                                                                                                     |           |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                                                                                                                           | Model     | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|                                                                                                                               |           | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 170                                                                                                                           | DSP-20T   | 380   | 80          | 1.500     | 12         | 24,6     | 18     | 52,8     | 16.600.000                 |  |
| 171                                                                                                                           | DSP-30T   | 380   | 80          | 2.200     | 15         | 28,2     | 20     | 70       | 23.700.000                 |                                                                                     |
| 172                                                                                                                           | DSP-50T   | 380   | 80 / 100    | 3.700     | 15         | 39       | 22     | 78       | 30.600.000                 |                                                                                     |
| 173                                                                                                                           | DSP-75T   | 380   | 100 / 160   | 5.500     | 15         | 75       | 24     | 126      | 53.600.000                 |                                                                                     |
| 174                                                                                                                           | DSP-100T  | 380   | 100 / 160   | 7.500     | 20         | 72       | 28     | 150      | 58.900.000                 |                                                                                     |
| 175                                                                                                                           | DSP-150T  | 380   | 100 / 160   | 11.000    | 25         | 75       | 32     | 192      | 75.200.000                 |                                                                                     |
| 176                                                                                                                           | DSPK-20T  | 380   | 80          | 1.500     | 12         | 24,6     | 18     | 52,8     | 19.600.000                 |                                                                                     |
| 177                                                                                                                           | DSPK-30T  | 380   | 80          | 2.200     | 15         | 28,2     | 20     | 70       | 27.800.000                 |                                                                                     |
| 178                                                                                                                           | DSPK-50T  | 380   | 80 / 100    | 3.700     | 15         | 39       | 22     | 78       | 33.700.000                 |                                                                                     |
| 179                                                                                                                           | DSPK-75T  | 380   | 100 / 160   | 5.500     | 15         | 75       | 24     | 126      | 54.800.000                 |                                                                                     |
| 180                                                                                                                           | DSPK-100T | 380   | 100 / 160   | 7.500     | 20         | 72       | 28     | 150      | 60.300.000                 |                                                                                     |
| 181                                                                                                                           | DSPK-150T | 380   | 100 / 160   | 11.000    | 25         | 75       | 32     | 192      | 78.900.000                 |                                                                                     |
| Ghi chú: Dòng DSP: cánh khuấy. Dòng DSPK: cánh cắt khuấy. Họng ghi 80 / 100 hoặc 100 / 160 là tùy chọn một trong hai cỡ họng. |           |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |

| Bơm cắt được tạp chất |         |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                      |
|-----------------------|---------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                   | Model   | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                        |
|                       |         | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                      |
| 182                   | DSK-05  | 220   | 50          | 400       | 6          | 10       | 10     | 16,2     | 7.800.000                  |  |
| 183                   | DSK-10  | 220   | 50          | 750       | 9          | 14,5     | 14     | 25,2     | 12.700.000                 |                                                                                      |
| 184                   | DSK-20  | 220   | 80          | 1.500     | 12         | 18,6     | 17     | 42       | 14.900.000                 |                                                                                      |
| 185                   | DSK-20T | 380   | 80          | 1.500     | 12         | 18,6     | 17     | 42       | 14.200.000                 |                                                                                      |
| 186                   | DSK-30T | 380   | 80          | 2.200     | 15         | 26,5     | 20     | 51,6     | 21.860.000                 |                                                                                      |
| 187                   | DSK-50T | 380   | 100         | 3.700     | 15         | 45       | 22     | 78       | 28.600.000                 |                                                                                      |

| Máy bơm thải bùn |           |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                       |
|------------------|-----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT              | Model     | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|                  |           | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 188              | KA-2.4    | 220   | 50          | 400       | 8          | 7,8      | 12     | 15       | 4.900.000                  |  |
| 189              | KA-2.4A   | 220   | 50          | 400       | 8          | 7,8      | 12     | 15       | 5.410.000                  |                                                                                       |
| 190              | KA-2.75D  | 220   | 50          | 750       | 10         | 7,8      | 14     | 16,5     | 7.950.000                  |                                                                                       |
| 191              | KA-2.75DA | 220   | 50          | 750       | 10         | 7,8      | 14     | 16,5     | 8.700.000                  |                                                                                       |

| Bơm thải sạch trực ngang |         |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                       |
|--------------------------|---------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                      | Model   | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                         |
|                          |         | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                       |
| 192                      | SW-220  | 220   | 50 - 50     | 1.500     | 15         | 17,4     | 24     | 36       | 10.600.000                 |  |
| 193                      | SW-220T | 380   | 50 - 50     | 1.500     | 15         | 17,4     | 24     | 36       | 9.800.000                  |                                                                                       |
| 194                      | SW-320  | 220   | 50 - 50     | 2.200     | 18         | 16,8     | 29     | 38,4     | 12.600.000                 |                                                                                       |
| 195                      | SW-320T | 380   | 50 - 50     | 2.200     | 18         | 16,8     | 29     | 38,4     | 11.800.000                 |                                                                                       |
| 196                      | SW-420T | 380   | 50 - 50     | 3.000     | 24         | 9        | 31     | 40,2     | 12.300.000                 |                                                                                       |

| Bơm thải sạch cánh hở |          |       |             |           |            |          |        |          |                            |                                                                                     |
|-----------------------|----------|-------|-------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| STT                   | Model    | Nguồn | Họng hút-xả | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                       |
|                       |          | (V)   | (mm)        | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                     |
| 197                   | SWO-60   | 220   | 25 - 25     | 400       | 9          | 3,6      | 12     | 6        | 4.600.000                  |  |
| 198                   | SWO-60T  | 380   | 25 - 25     | 400       | 9          | 3,6      | 12     | 6        | 4.300.000                  |                                                                                     |
| 199                   | SWO-120  | 220   | 50 - 50     | 1.100     | 8          | 18       | 12     | 26,4     | 8.700.000                  |                                                                                     |
| 200                   | SWO-120T | 380   | 50 - 50     | 1.100     | 8          | 18       | 12     | 26,4     | 8.400.000                  |                                                                                     |
| 201                   | SWO-220  | 220   | 50 - 50     | 1.500     | 10         | 20       | 14     | 34,2     | 9.600.000                  |                                                                                     |
| 202                   | SWO-220T | 380   | 50 - 50     | 1.500     | 10         | 20       | 14     | 34,2     | 8.900.000                  |                                                                                     |
| 203                   | SWO-320  | 220   | 50 - 50     | 2.200     | 11         | 30       | 16     | 39,6     | 11.600.000                 |                                                                                     |
| 204                   | SWO-320T | 380   | 50 - 50     | 2.200     | 11         | 30       | 16     | 39,6     | 9.900.000                  |                                                                                     |
| 205                   | SWO-420T | 380   | 50 - 50     | 3.000     | 14         | 28,8     | 20     | 43,8     | 12.300.000                 |                                                                                     |

| Các model khác |                      |       |              |           |            |          |        |          |                            |                                                                                      |
|----------------|----------------------|-------|--------------|-----------|------------|----------|--------|----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| STT            | Model                | Nguồn | Họng hút-xả  | Công suất | Tiêu chuẩn |          | Tối đa |          | Đơn giá<br>(VNĐ, chưa VAT) | Hình minh họa                                                                        |
|                |                      | (V)   | (mm)         | (W)       | H (m)      | Q (m³/h) | H (m)  | Q (m³/h) |                            |                                                                                      |
| 206            | PW-251E              | 220   | 25 - 25      | 550       | 15         | 2        | 40     | 3        | 3.440.000                  |  |
| 207            | PW-381E              | 220   | 25 - 25      | 750       | 30         | 1        | 45     | 3,6      | 3.660.000                  |                                                                                      |
| 208            | PC-500E              | 220   | 32 - 25 - 25 | 1.100     | 50         | 1,5      | 90     | 1,8      | 6.540.000                  |                                                                                      |
| 209            | MTV-127T             | 380   | 50 - 50      | 3.700     | 60         | 12       | 90     | 18       | 15.800.000                 |                                                                                      |
| 210            | SMP-10               | 220   | 40 - 40      | 750       | 9          | 10,5     | 14     | 18,6     | 4.865.000                  |                                                                                      |
| 211            | SMP-10T              | 380   | 40 - 40      | 750       | 9          | 10,5     | 14     | 18,6     | 4.785.000                  |                                                                                      |
| 212            | SMP-30               | 220   | 50 - 50      | 2.200     | 12         | 23,7     | 20     | 31,2     | 10.120.000                 |                                                                                      |
| 213            | SDP-400 (thải sạch)  | 220   | 50           | 400       | 6          | 10,8     | 12     | 13,2     | 8.100.000                  |                                                                                      |
| 214            | SDP-400A (thải sạch) | 220   | 50           | 400       | 6          | 10,8     | 12     | 13,2     | 8.300.000                  |                                                                                      |

Ghi chú

- Giá trên chưa bao gồm VAT 8%.
- Máy bơm bảo hành 01 năm. Có linh kiện và phụ tùng thay thế.
- Giao hàng trong nội thành Hà Nội.
- Ký hiệu cuối mã hàng: T (điện 380V); A (có công tắc phao).



Tài khoản công ty  
MB - 110072014  
Công ty TNHH Máy  
Bơm Hà Nội



Tài khoản cá nhân  
Vietcombank  
0541.000.215748  
Hoàng Mạnh Cường



Zalo tư vấn  
096.18.13.114

Rất mong nhận được sự ủng hộ của Quý khách hàng